



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 076/BC.ABT

Bến Tre, ngày 27 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2008
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**
Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK**
Tên viết tắt: **AQUATEX BENTRE**
- Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
+ Điện thoại: 075. 3860 265 + Fax: 075. 3860 346
+ Email: abt@aquatexbentre.com + Website: www.aquatexbentre.com
- Mã số thuế: 1300376365
- Vốn điều lệ: Khi thành lập: 25.000.000.000 đồng; Hiện tại: 80.999.990.000 đồng
- Tổng giá trị tài sản đến 31/12/2008 : 386.163.919.132 đồng
- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2008 : 343.125.865.225 đồng

I/ Lịch sử hoạt động của Công ty

1/ Những sự kiện quan trọng

1.1/ Việc thành lập

CTCP XNK thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ năm 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre.

1.2/ Chuyển đổi thành Công ty cổ phần

CTCP XNK thủy sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre.

Ngày 04/10/2005, toàn bộ phần vốn Nhà nước hiện có (chiếm 51% vốn điều lệ) tại CTCP XNK thủy sản Bến Tre được bán ra bên ngoài theo phê duyệt của UBND tỉnh Bến Tre tại công văn số 1419/UBND-CN ngày 20/07/2005.

1.3/ Niêm yết

Từ 25/12/2006, cổ phiếu ABT chính thức được niêm yết trên TT GDCK TP.HCM theo Giấy phép niêm yết số 99/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.4/ Quá trình tăng vốn điều lệ

- Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 17/03/2006 và Nghị quyết ĐHCĐ bất thường ngày 22/05/2006, HĐQT Công ty đã thực hiện việc bán 500.000 cổ phần và chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 10:1 để nâng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 33 tỷ đồng từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, trong đó mỗi cổ đông sở hữu 10 cổ phần được nhận thêm 1 cổ phần mới.

- Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 55/NQ.ABT ngày 28/02/2007 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 90/UBCK-ĐKCB do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/05/2007, HĐQT Công ty đã thực hiện việc nâng vốn điều lệ từ 33 tỷ đồng lên 63 tỷ đồng thông qua phát hành cho 3 đối tượng: chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20%, phát hành cho HĐQT và cán bộ chủ chốt với giá phát hành bằng giá sổ sách tại thời điểm 31/12/2006, chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư lớn theo hình thức bảo lãnh phát hành.

- Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 264/NQ.ABT ngày 24/09/2007 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 213/UBCK-GCN ngày 09/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, HĐQT Công ty đã thực hiện việc nâng vốn điều lệ từ 63 tỷ đồng lên 81 tỷ đồng thông qua phát hành cho 3 đối tượng: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1, Phát hành cho cán bộ công nhân viên chủ chốt Công ty, Phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư lớn thông qua hình thức bảo lãnh phát hành.

1.5/ Các sự kiện khác

- Tháng 9/2006, Công ty được trao giải thưởng doanh nghiệp xuất sắc – “2006 Business Excellence Awards” do Báo Thương mại – Bộ Thương mại phối hợp với Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đề cử; được Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và công nghiệp bầu chọn là doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2006.

- Tháng 6/2006, mặt hàng nghêu nguyên con tầm gia vị của Công ty đạt huy chương vàng tại hội chợ Vietfish và vào vòng chung kết hội chợ Brussel 2006.

- Tháng 10/2007, được Trung tâm Thông tin tín dụng CIC – Ngân hàng Nhà nước xếp hạng tín dụng tối ưu AAA do hoạt động đạt hiệu quả cao, khả năng tự chủ tài chính tốt, tiềm lực tài chính mạnh, lịch sử vay nợ tốt, rủi ro thấp;

- Tháng 12/2007, được trao giải thưởng “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín chất lượng 2007” do Công ty quảng cáo hội chợ thương mại – Bộ Thương mại, Trung tâm nghiên cứu thị trường Châu Á Thái Bình Dương và Viện Quản lý tri thức về công nghệ bình chọn, được Bộ Công thương chọn là “DN xuất khẩu uy tín năm 2007”, được Báo điện tử VietNamnet cấp chứng nhận nằm trong bảng xếp hạng 500 DN lớn nhất Việt Nam năm 2007.

- Tháng 9/2008, được Trung tâm thông tin tín dụng CIC- Ngân hàng Nhà nước bầu chọn là 1 trong 20 DN tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2008.

2/ Quá trình phát triển

2.1/ Ngành nghề kinh doanh: - Nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản; - Nhập khẩu vật tư, hàng hóa; - Thương mại, nhà hàng và dịch vụ

2.2/ Tình hình hoạt động

Từ khi chuyển sang công ty cổ phần đến nay, Công ty có tốc độ tăng trưởng khá cao. Năm 2005, doanh thu đạt 282,433 tỷ đồng (tăng 33,47% so với năm 2004), lợi nhuận sau thuế đạt 7,811 tỷ đồng (tăng 44,84% so với năm 2004). Năm 2006, doanh thu đạt 331,21 tỷ đồng (tăng 17,27% so với năm 2005) và lợi nhuận sau thuế đạt 25,05 tỷ đồng (tăng 220,83% so với năm 2005). Năm 2007, doanh thu đạt 429,71 tỷ đồng (tăng 29,24% so với năm 2006) và lợi nhuận sau thuế đạt 39,22 tỷ đồng (tăng 58,54% so với năm 2006). Năm 2009, doanh thu đạt 473,42 tỷ đồng, tăng 10,79% so năm 2007, lập dự phòng tài chính 66,88 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 22,58 tỷ đồng. Doanh thu và lợi nhuận hàng năm như trên đã đảm bảo mức chi trả cổ tức hợp lý cho cổ đông, thu nhập ổn định cho người lao động và nguồn tích lũy thông qua lợi nhuận để tái đầu tư phát triển.

3/ Định hướng phát triển

- Đầu tư xây dựng vùng ương cá tra giống và nuôi cá tra nguyên liệu để ổn định nguồn nguyên liệu chất lượng cao cho chế biến xuất khẩu.

- Nâng cao năng lực quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và khả năng truy xuất sản phẩm

- Nâng cao tỷ trọng hàng GTGT; Tiếp tục giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu.

- Chú trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, đồng thời có các biện pháp chặt chẽ để giữ vững và nâng cao uy tín thương hiệu.

- Giảm thiểu tối đa chi phí SXKD nhằm hạ giá thành sản phẩm.

- Sử dụng, qui hoạch, phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược phát triển SXKD của Công ty.

II/ Báo cáo của Hội đồng quản trị

1/ Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

- Hoàn thành việc nâng vốn điều lệ từ điều lệ từ 62.999.990.000 đồng lên 80.999.990.000 đồng để đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở GDCK TP. HCM theo Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ.

- Hoàn thành phần lớn việc thi công và đưa vào nuôi trên 85% diện tích mặt nước tại 4 ngư trường nuôi cá tra công nghiệp góp phần chủ động nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho Công ty.

- Nâng cấp khu fillet của PX sản xuất cá cũ thành xưởng sản xuất hàng GTGT và được NAFIQAVED công nhận đáp ứng các điều kiện sản xuất hàng GTGT vào thị trường EU, Hàn quốc; Nâng cấp toàn diện PX sản xuất nghêu đáp ứng theo các yêu cầu khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm và đã được khách hàng Nhật, Mỹ chấp nhận.

- Đưa vào vận hành từ tháng 12/2008 hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm với giá trị đầu tư là 2.389.906.200 đồng. Nước thải qua xử lý xả ra được Chi cục Bảo vệ môi trường Bến Tre công nhận đạt cột A tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống QLCL: được DNV tái chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, được SGS đánh giá và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu BRC hạng A, được cấp chứng nhận HALAL để xuất hàng vào thị trường các nước Hồi giáo.

- Là doanh nghiệp thủy sản đầu tiên và là một trong số ít DN trong cả nước đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp ERP từ tháng 6/2008, giúp qui trình quản lý được chuẩn hóa.

- Đã vượt qua được nhiều kỳ kiểm tra khắt khe về điều kiện vệ sinh an toàn trại nuôi và PX sản xuất của FDA- Mỹ và các khách hàng lớn Darden - Mỹ; Kanamatsu, Kyokuyo -Nhật; Angelini, Auchan-Pháp.

- Duy trì ổn định chất lượng cảm quan sản phẩm được tất cả các khách hàng và thị trường chấp nhận.

- Cổ phiếu ABT duy trì mức giá cao nhất trong số CP các Công ty TS đang niêm yết tại HOSE.

- Được Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)- Ngân hàng Nhà nước bầu chọn là 1 trong 20 DN tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2008, giữ vững mức tối ưu AAA đã được CIC xếp hạng tín dụng từ năm 2007.

2/ Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Stt	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2008	Thực hiện năm 2008	% tăng, giảm so năm 2007	% đạt so kế hoạch năm 2008
1	Thành phẩm TS	9.000 tấn	8.654 tấn	+ 9,58 %	96,15 %
2	Doanh thu thuần	500 tỷ đồng	473.427.696.297	+ 10,79 %	94,68 %
3	Lợi nhuận trước thuế	44 tỷ đồng	24.131.936.033	- 44,46 %	54,84%
4	Lợi nhuận sau thuế	39,6 tỷ đồng	22.585.768.533	- 42,32 %	57,03%
5	Tỷ lệ cổ tức	30-40%	40 %		100 %
6	Lãi cơ bản trên CP		3.092 đồng	- 61,44 %	

3/ Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Xử lý tài sản và giải thể ngư trường nuôi tôm 28 ha và ngư trường nuôi tôm 29 ha.

- Mua ngư trường nuôi cá tra Cồn Bần

4/ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

4.1/ Dự báo năm 2009

4.1.1/ Điểm mạnh

- Nguồn vốn ổn định, máy móc thiết bị tương đối đầy đủ đáp ứng kịp thời yêu cầu SXKD.

- Có khách hàng ổn định tại các thị trường nhập khẩu chính; có khả năng sản xuất đồng thời được 2 mặt hàng nghêu, cá tra và có khả năng thay đổi cơ cấu mặt hàng theo từng thời điểm.

- Vị thế, uy tín Công ty trên thương trường không ngừng được nâng cao, đặc biệt từ khi Công ty niêm yết CP trên Sở GDCK vào tháng 12/2006.

- Công ty có qui mô vừa phải nên thuận lợi hơn trong việc ứng phó, xoay trở trước tình hình khó khăn.

- Dịch vụ khách hàng ngày càng hoàn thiện, được khách hàng đánh giá cao.

4.1.2/ Điểm yếu

- Cán bộ quản lý SXKD giỏi và công nhân lành nghề còn thiếu.

- Tỷ trọng hàng GTGT còn thấp.

4.1.3/ Cơ hội

- Xu thế người tiêu dùng trên thế giới ngày càng ưa chuộng thực phẩm từ thủy sản. Năm 2009, kinh tế thế giới sẽ tiếp tục gặp khó khăn, do đó xu hướng tiêu dùng dự báo sẽ chuyển từ các loại thủy sản giá cao sang các loại tương tự giá rẻ hơn như cá tra.

- Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sản phẩm sinh thái, sản phẩm “sạch”, trong đó có nghêu là sản phẩm đặc thù của Công ty ít “đụng hàng” với sản phẩm của các nhà máy khác trong nước và ít bị cạnh tranh bởi các sản phẩm cùng loại tại các nước nhập khẩu.

- Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật bản (AJCEP) chính thức có hiệu lực từ cuối tháng 12-2008 tạo cơ hội tăng xuất khẩu sang thị trường Nhật bản.

4.1.4/ Thách thức

- Do khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới nên những khó khăn về tín dụng, tỷ giá hối đoái, nhu cầu tiêu dùng sẽ tác động mạnh đến thương mại thủy sản năm 2009.

- Nguy cơ suy thoái môi trường nuôi và dịch bệnh phát triển; giá thức ăn và vật tư ngành nuôi ở mức cao đẩy giá thành nuôi tăng cao.

- Tình hình cạnh tranh gay gắt, cạnh tranh không lành mạnh về chất lượng, giá cả do có quá nhiều doanh nghiệp tham gia chế biến và xuất khẩu cá tra.

- Yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm đang ngày càng khắt khe hơn, đòi hỏi phải thực hiện "từ ao nuôi đến bàn ăn" và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

4.2/ Định hướng SXKD năm 2009

4.2.1/ Mục tiêu chung

Tập trung giải quyết khó khăn để ổn định SXKD, từng bước đưa hoạt động của Công ty đi vào chiều sâu và khép kín.

4.2.2/ Mục tiêu và giải pháp cụ thể

a/ Công tác nuôi, sản xuất chế biến

- Tăng tỷ lệ giống thả nuôi do Công ty tự ương và cung cấp.
- Tiếp tục mở rộng diện tích nuôi cá hướng đến mục tiêu đáp ứng 100% nhu cầu cá tra nguyên liệu của Công ty.

- Tổ chức tốt vụ nuôi và tăng cường công tác quản lý tại các ngư trường về vật tư, nhân sự, điều hành và qui trình kỹ thuật nuôi.

- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh; Kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo đảm chất lượng vi sinh sản phẩm.

- Duy trì sản xuất đồng thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra; Mở rộng chủng loại và số lượng các mặt hàng chế biến có GTGT.

b/ Kinh doanh - XNK

- Đẩy mạnh kinh doanh xuất khẩu nghêu, duy trì vị thế đứng đầu xuất khẩu mặt hàng này tại Việt Nam.

- Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá tiếp thị tập trung vào đội ngũ quản lý chất lượng, hệ thống truy suất, chương trình nuôi cá có kiểm soát và đạt chứng nhận quốc tế.

- Tiếp tục giữ vững khách hàng, thị trường xuất khẩu truyền thống; Thực hiện đa dạng hoá thị trường thông qua đối mới và tăng cường công tác bán hàng, chú trọng các thị trường mới còn nhiều tiềm năng như Trung Đông, Châu Phi, Nam Mỹ.

c/ Đầu tư - XDCB

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kho lạnh 1.000 tấn để sớm đưa vào sử dụng trong tháng 4/2009

- Hoàn chỉnh các hạng mục XDCB tại Công ty và các NT.

- Cải tiến hệ thống máy nén, hệ thống điện tại PX để thực hiện mục tiêu tiết kiệm.

- Quan tâm đúng mức đến công tác vận hành, bảo trì thường xuyên nhà xưởng và trang thiết bị, khắc phục và cải tiến các điểm không phù hợp.

d/ Quản lý

- Tăng cường vai trò trách nhiệm của các trưởng bộ phận về quản lý và triển khai thực hiện nhiệm vụ, đưa công tác quản lý đi vào chiều sâu.

- Tăng cường các biện pháp kiểm soát chi phí đầu vào, thực hành tiết kiệm, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, kiểm soát chặt chẽ tình hình công nợ và tồn kho nhằm hạ giá thành.

- Phát huy hệ thống ERP, tăng cường các giải pháp quản trị và quản lý tiên tiến.

e/ Tài chính

- Thực hiện các biện pháp sử dụng nguồn vốn tối ưu để nâng cao lợi nhuận.

- Duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động đầu tư phát triển.

- Công khai, minh bạch tình hình tài chính, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

f/ Tổ chức - Nhân sự

- Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đẩy mạnh đào tạo bên trong, chế độ lương, thưởng hợp lý, có chính sách ưu đãi thu hút thêm nhân lực giỏi từ bên ngoài .

- Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự theo hướng gọn nhẹ, năng động và hiệu quả.

- Nâng cao trình độ quản trị và chất lượng công tác chuyên môn.

4.2.3/ Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2009

- Thành phẩm thủy sản : 8.000 tấn; - Doanh thu thuần : 400 tỷ đồng

- Lợi nhuận sau thuế : 36 tỷ đồng; - Chia cổ tức : 30-40%

III/ Báo cáo của Ban giám đốc

1/ Báo cáo tình hình tài chính

1.1/ Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008 phản ánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời và khả năng thanh toán như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	2007	2008
<i>Khả năng thanh toán</i>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,25	8,97
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,36	3,90
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,11	0,12
<i>Tỷ suất sinh lời</i>			
<i>1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7,44	5,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,44	4,77
<i>2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	20,75	6,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	20,75	5,85
<i>3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</i>			
	%	34,42	6,58

1.2/ Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh

- Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu tăng 19,94% so với năm 2007 chủ yếu do vốn điều lệ tăng 28,57% và thặng dư vốn tăng 43,36% so cùng kỳ.

- Giá trị tài sản: Giá trị tài sản giảm 6,72% do Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và mua cổ phiếu quỹ.

- Khả năng thanh toán nợ:

+ Tại thời điểm 31/12/2008, cứ đồng 1 đồng đi vay có 9 đồng tài sản đảm bảo, 1 đồng nợ ngắn hạn có 4 đồng tài sản đảm bảo. Giá trị tài sản gấp 8,97 lần so với các khoản nợ phải trả.

+ Nợ phải trả: giảm 66,35% với năm 2007. Không có nợ quá hạn nên tạo được uy tín với các nhà cung cấp và tổ chức tín dụng.

+ Nợ phải thu: không phát sinh nợ khó đòi, khả năng thu hồi công nợ tốt, không có rủi ro trong thanh toán. Doanh thu thuần tăng nhưng nợ phải thu giảm 39,7% so với năm 2007.

- Hàng tồn kho: Tỷ trọng thành phẩm tồn kho trên giá trị tài sản lưu động năm 2006, 2007, 2008 là 24%, 17%, 20%, tương ứng với vòng quay hàng tồn kho là 15.5, 20.2, 16.42 vòng. Vòng quay tồn kho năm 2008 chậm hơn năm 2007 là do cơ cấu mặt hàng và số lượng hợp đồng thanh toán bằng L/C trả chậm tăng.

1.3/ Phân tích những biến động – những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động

: Năm 2008 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,79% so với năm 2007, nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 42,32% so với năm 2007, đạt 57,03% so với kế hoạch là do năm 2008 Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính 67.365.701.953 đồng, tăng 3.535,41% so với năm 2007. Nhưng nếu tính riêng hoạt động kinh doanh chính thì lợi nhuận trước thuế năm 2008 tăng 149,76% so với năm 2007.

1.4/ Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2008 của năm báo cáo: 45.991,39 đồng

1.5/ Tổng số cổ phiếu : 8.099.999 CP. Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông

1.6/ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 7.299.999 CP

1.7/ Số lượng cổ phiếu quỹ: 800.000 CP

1.8/ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2008 : 40%.

- Tổng giá trị cổ tức đã chia năm 2008 : 30.728.886.000 đồng, tăng 62,58% so với năm 2007. Điều này đánh dấu sự gia tăng liên tục tỷ lệ chia cổ tức qua các năm: 2004: 16%; 2005-2006:20%; 2007: 30%; 2008: 40% và nêu bật sự tăng trưởng ổn định của Công ty trong các năm qua.

2/ Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

2.1/ Công tác nuôi

Để khép kín hoạt động SXKD, duy trì mức tăng trưởng và ổn định nguồn nguyên liệu đạt chất lượng cao cho chế biến xuất khẩu theo chủ trương của HĐQT, trong năm 2008 Công ty đã tập trung đầu tư xây dựng vùng nuôi cá tra nguyên liệu :

- Mua ngư trường Cồn Bần từ tháng 7/2008; Hoàn thành thi công tại 2 NT Phú Túc A, Phú Túc B và Cồn Bần, tiếp tục thi công ao nuôi và ao ương tại ngư trường Tiên Thủy. Các ao nuôi vừa thi công xong đều được đưa vào nuôi ngay.

- Triển khai nuôi cá thịt và ương cá tra giống tại các ngư trường Phú Túc A, Phú Túc B, Cồn Bần và 28 ha.

- Sản lượng cá thịt thu hoạch năm 2008 đạt 4.224 tấn. Công ty hiện có 4 ngư trường nuôi cá tra thịt gồm Cồn Bàn, Phú Túc A, Phú Túc B và Tiên Thủy với tổng diện tích đất là 437.739 m², tổng diện tích mặt nước là 301.330 được chia thành 31 ao nuôi cá thịt và 7 ao ương cá giống.

2.2/ Chế biến thủy sản

Hoạt động chế biến thủy sản trong năm tiếp tục có bước phát triển tốt với việc triển khai đồng bộ các biện pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo sản xuất của Công ty bao gồm :

- Duy trì các yêu cầu của khách hàng Nhật về ĐKSX cho PX nghề; khắc phục các sai lỗi về ĐKSX do NAFIQAVED và khách hàng khuyến cáo.

- Xây dựng điều kiện phân cứng và phần mềm để sản xuất hàng GTGT; Triển khai SX hàng xiên que cá tra fillet và nông sản tại khu SX hàng GTGT ngay sau khi được NAFIQAVED công nhận.

- Sắp xếp điều hành sản xuất một cách hợp lý, khai thác hiệu quả công suất máy móc thiết bị, tăng cường kiểm tra việc thực hiện qui trình SX và nội qui nhà máy.

- Một số cải tiến trong qui trình SX nghề và cá tra fillet đã thực hiện và phát huy hiệu quả trong SX.

2.3/ Kinh doanh

- Năm 2008, sản phẩm Công ty được xuất đến 26 nước và vùng lãnh thổ. EU tiếp tục là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Công ty, duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, chiếm 70,53 % giá trị xuất khẩu, tăng 13,33 % về giá trị so với năm 2007. Thị trường Mỹ chiếm 9,02%, tăng 9,54%. Thị trường có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong năm 2008 là thị trường Nhật, chiếm 7% so với 4% năm 2007, tăng 103,94% về giá trị và đạt 1.771.421 USD với việc đẩy mạnh xuất khẩu nghề vào thị trường này. Một số thị trường mới có mức tăng trưởng khá như châu Phi và Trung Đông, mở ra tiềm năng thâm nhập và mở rộng thị trường của Công ty. Sản lượng xuất khẩu năm 2008 đạt 8.486 tấn, giá trị đạt 24.902.303 USD, tăng 12 % về lượng và tăng 15 % về giá trị so với năm 2007.

- Trong giao dịch luôn nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ cao, giao hàng đúng hạn, khả năng truy xuất nhanh chóng, đáp ứng nhanh các yêu cầu của khách hàng. Kết quả khảo sát khách hàng năm 2008: có 36,68% khách hàng hoàn toàn thỏa mãn, 45,33% rất thỏa mãn và 15,92% khá thỏa mãn với dịch vụ khách hàng của Công ty.

- Xuất khẩu đạt sản lượng 8.486 tấn, kim ngạch đạt 24.902.303 USD với 2 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực là nghề (chiếm 24 % giá trị), cá tra (chiếm 72 % giá trị), tăng 12 % về lượng, tăng 15 % về giá trị so với năm 2007.

- Bên cạnh xuất khẩu thủy sản, trong năm Công ty còn tổ chức hoạt động kinh doanh thức ăn, thuốc thú y thủy sản cung cấp cho nhóm các trại nuôi cá tra liên kết của Công ty với doanh số đạt 31.327.475.514 đồng; duy trì hoạt động nhập khẩu thép với kim ngạch nhập khẩu đạt 1.156.777 USD.

- Trong công tác XNK do làm tốt việc giao nhận và thanh toán quốc tế nên nhiều năm qua không để xảy ra tranh chấp, mất mát.

2.4/ Đầu tư - XDCB

Năm 2008, Công ty đầu tư 23.312.561.122 đồng để tiếp tục nâng cấp và đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, máy móc thiết bị bao gồm: cải tạo băng chuyên luộc thành băng chuyên hấp để tăng công suất hấp nghề, đại tu máy nén kho lạnh 130 tấn và máy đóng gói, thay quạt dàn lạnh của băng chuyên 2 băng quạt nhôm,...; xây dựng cầu cảng tiếp nhận nguyên liệu, lắp mái che cho PX cá tra fillet mở rộng, xây xưởng cơ khí mới, làm nhà che khu vực kho xuất hàng PX, làm vỉa hè phía trước Công ty,...; làm đường nội bộ NT Phú Túc, đường nội bộ và cầu cảng NT Cồn Bàn, khu vệ sinh NT Phú Túc và Cồn Bàn, nhà kho NT Tiên Thủy và Cồn Bàn.

- Thực hiện tốt công tác vận hành, đảm bảo thiết bị hoạt động được an toàn, đạt hiệu suất trên 90%.

- Khởi công xây dựng thêm một kho lạnh mới 1.000 tấn từ tháng 12/2008 với tổng vốn đầu tư là 4,6 tỷ đồng.

2.5/ Quản lý - tổ chức

Năm 2008 Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức với việc bổ sung, hoàn chỉnh các qui trình, thủ tục quản lý nội bộ, đưa hệ thống quản lý và kiểm soát ngày càng phát huy hiệu quả :

- Ban hành và đưa vào áp dụng nhiều qui định mới về quản lý và kiểm soát nội bộ tại Công ty và ngư trường.

- Thực hiện tốt hệ thống kiểm soát nội bộ đối với toàn bộ các quá trình nghiệp vụ tại Công ty, tăng cường các hoạt động quản lý về tài chính kế toán, nhân sự, thành phẩm vật tư, bán hàng v.v...

- Bổ nhiệm nhân sự từ Tổ trưởng đến Trại trưởng cho NT Cồn Bàn; Điều động 2 nhân sự từ Phòng KT bổ sung cho Phòng KHKD; Bổ nhiệm 1 trại phó cho NT Phú Túc.

- Triển khai thực hiện cuộc vận động thực hành tiết kiệm trong toàn Công ty từ tháng 12/2008.

2.6/ Tài chính

Công tác tài chính trong năm 2008 đã được HĐQT Công ty tập trung chỉ đạo :

- Phát hành thành công 1.800.000 cổ phiếu để nâng vốn điều lệ từ 62.999.990.000 đồng lên 80.999.990.000 đồng. Tổng thu ròng từ đợt chào bán là 102.421.965.000 đồng.

- Mua xong 800.000 CP quỹ từ ngày 6/5/2008 đến 30/9/2008 theo NQ của HĐQT với tổng số tiền mua là 28.194.901.735 đồng.

- Đến 31/12/2008, tổng giá trị đầu tư của Công ty là 234.174.225.778 đồng gồm đầu tư vào chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu và ngư trường.

- Bên cạnh phát triển SXKD, Công ty cũng thực hiện tốt chế độ công bố thông tin cho cơ quan chức năng và nhà đầu tư theo luật định.

3/ Các kết quả đạt được

Trong điều kiện qui mô vốn không lớn, chịu tác động của lạm phát trong nước và suy thoái kinh tế thế giới, kết quả đạt được năm 2008 của Công ty là vừa đảm bảo dự phòng tài chính 66.889.601.953 đồng theo đúng qui định, vừa đạt lợi nhuận sau thuế là 22.585.768.533 đồng tương đương mức lợi nhuận bình quân trong ngành.

4/ Các hạn chế tồn tại

- Mức độ khống chế dịch bệnh trong hoạt động nuôi chưa cao do hiện trạng cá giống, môi trường nuôi và dịch bệnh diễn biến phức tạp dẫn đến tỷ lệ cá hao hụt cao trong quá trình nuôi.

- Một số hạng mục nhà xưởng đã được xây dựng qua nhiều năm, qua nhiều lần nâng cấp nên khó cải tạo theo hướng hiện đại.

- Công tác quản lý điều hành tại các bộ phận nhiều mặt còn thiếu tính chủ động và chăm chút.

- Số lượng cán bộ quản lý giỏi còn thiếu so với yêu cầu phát triển.

- Mức độ sản xuất hàng GTGT chưa cao.

IV/ Báo cáo tài chính :

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính :
Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167,781,339,834	172,144,186,571
I. Tiền	110	V.1	5,119,522,060	6,184,521,195
1. Tiền	111		5,119,522,060	16,184,521,195
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	16,244,800,000	3,433,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,660,818,800	25,325,118,800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,416,018,800)	(1,892,118,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	58,397,202,040	6,841,535,375
1. Phải thu khách hàng	131		34,911,454,986	57,533,064,780
2. Trả trước cho người bán	132		21,991,922,829	38,023,504,100
3. Các khoản phải thu khác	135		1,493,824,225	1,284,966,495
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	83,990,403,219	32,256,753,981
1. Hàng tồn kho	141		83,990,403,219	32,256,753,981
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	4,029,412,515	,428,376,020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	128,250,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,774,283,384	3,008,461,848
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		255,129,131	291,664,172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218,382,579,298	41,816,872,672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

II. Tài sản cố định	220	V.6	49,460,050,273	3,041,909,936
1. TSCĐ hữu hình	221		39,980,756,315	21,921,215,949
- Nguyên giá	222		65,968,894,965	42,656,333,843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,988,138,650)	(20,735,117,894)
2. TSCĐ vô hình	227		7,388,794,328	7,312,860,000
- Nguyên giá	228		7,638,502,488	7,447,711,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(249,708,160)	(134,851,488)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2,090,499,630	13,807,833,987
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	122,230,718,025	96,889,950,936
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4,003,458,536
2. Đầu tư dài hạn khác	258		189,596,419,978	192,886,492,400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(67,365,701,953)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	46,691,811,000	,885,011,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46,691,811,000	1,885,011,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386,163,919,132	413,961,059,243

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43,038,053,907	27,892,516,851
I. Nợ ngắn hạn	310	V.9	43,038,053,907	27,842,269,356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16,876,998,615	76,781,104,741
2. Phải trả cho người bán	312		0,544,819,366	22,070,399,797
3. Người mua trả tiền trước	313		290,402,419	652,120,737
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		452,070,848	3,142,361,625
5. Phải trả người lao động	315		2,962,329,469	3,116,189,813
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,911,433,190	22,080,092,643
II. Nợ dài hạn	330	V.10	-	50,247,495
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	50,247,495
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343,125,865,225	86,068,542,392
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11	342,492,958,990	79,460,680,839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,999,990,000	62,999,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		279,107,328,861	94,685,363,861
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(28,194,901,735)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,689,613,151	9,143,445,652
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,090,237,613	1,339,614,069
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2,199,308,900)	11,292,267,257
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		632,906,235	6,607,861,553
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		634,882,715	6,609,838,033

2. Nguồn kinh phí	432	(1,976,480)	(1,976,480)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	386,163,919,132	413,961,059,243

2/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

Đơn vị tính : Đồng
Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	473,427,696,297	429,104,073,051
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	-	1,815,784,778
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	473,427,696,297	427,288,288,273
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	350,384,420,210	359,295,423,271
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		123,043,276,087	67,992,865,002
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,447,286,087	17,070,737,880
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	81,296,613,309	6,751,372,144
- Trong đó: CP lãi vay & chiết khấu bộ chứng từ	23		4,634,818,959	3,915,521,135
8 Chi phí bán hàng	24		37,676,390,162	32,407,551,855
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,595,633,213	3,247,374,670
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,921,925,490	42,657,304,213
11 Thu nhập khác	31		2,836,187,366	2,049,757,615
12 Chi phí khác	32		626,176,823	1,254,411,502
13 Lợi nhuận khác	40		2,210,010,543	795,346,113
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,131,936,033	43,452,650,326
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1,546,167,500	4,293,407,633
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,585,768,533	39,159,242,693
- Lợi nhuận của hộ dân hợp tác nuôi TS			-	670,893,000
- Lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp			22,585,768,533	38,488,349,693
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,092	8,018

3/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính :
Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
	9			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD

Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	522,293,498,115	432,726,389,701
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(489,121,245,414)	(398,642,320,680)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(37,894,241,778)	(26,709,628,063)
Tiền chi trả lãi vay	04	(3,879,394,757)	(3,512,689,533)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,192,968,020)	(3,314,130,883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38,211,577,592	89,375,386,190
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10,885,903,139)	(138,137,191,162)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD 20 15,531,322,599 (48,214,184,430)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9,645,678,270)	(17,619,750,811)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		1,440,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(233,732,664,300)	(19,853,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	229,470,753,434	23,319,021,897
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,300,000,000)	(428,253,874,400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20,000,000	245,610,803,702
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,915,789,344	8,309,954,087

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 (7,271,799,792) (187,046,845,525)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	102,422,015,000	201,664,186,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(28,194,901,735)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	392,810,008,554	568,693,064,265
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(442,061,965,712)	(518,441,775,385)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(44,219,883,910)	(5,408,999,100)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40 (19,244,727,803) 246,506,475,780

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 (10,985,204,996) 11,245,445,825

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,184,521,195	4,958,015,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(79,794,139)	(18,939,809)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ 70 5,119,522,060 16,184,521,195			

V/ Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Số: 1208744/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2008
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc CTCP XNK thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, được lập ngày 07/02/2009 của CTCP XNK thủy sản Bến Tre từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CTCP XNK thủy sản Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

(Đã ký)

Phan Thị Mỹ Huệ

Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2009

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

VI/ Các công ty có liên quan : không

VII/ Tổ chức và nhân sự

1/ Cơ cấu tổ chức của công ty : Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc.

2/ Tóm tắt lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

2.1/ Thành viên Hội đồng Quản trị

2.1.1/ Ông Đặng Kiệt Tường – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/08/1959
- Nơi sinh: Xã Lương Phú – Giồng Trôm – Bến Tre
- Số CMND: 311619608
- Địa chỉ thường trú: 214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - 1986 - 1990: NV và Phó phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 1990 - 1995: Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 1995 - 1999: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 1999 - 2004: Giám đốc Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 2004 đến nay: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc CTCP XNK thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 203.375 cổ phần, chiếm 2,51% vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.1.2/ Ông Lê Bá Phương - Phó Chủ tịch HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/11/1964
- Nơi sinh: Vĩnh Long – Bến Hải – Bình Trị Thiên
- Số CMND: 320920183
- Địa chỉ thường trú: 90/5 Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại thương
- Quá trình công tác:
 - 1984 – 1987: Tham gia nghĩa vụ quân sự
 - 1987 – 2004: NV và Phó phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 2004 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP XNK thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng Văn phòng đại diện tại Tp.HCM
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đông Hải – Bến Tre
- Số cổ phần nắm giữ: 200.500 cổ phần, chiếm 2,48 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không có

2.1.3/ Ông Lương Văn Thành - Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 12/11/1962
- Nơi sinh: Mỹ Tho – Bến Tre
- Số CMND: 023182075
- Địa chỉ thường trú: 120 Nguyễn Duy Dương, Phường 9, Quận 5, TP. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - 1986 - 1999: Công tác tại Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng (thuộc Lực lượng thanh niên xung phong TP. HCM)
 - 1999 đến nay: Trưởng ban Quản lý dự án, Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư, hiện là Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 – TP. HCM
 - 02/2006 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP XNK thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Trưởng Phòng Đầu tư - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 – TP.HCM
- Số cổ phần nắm giữ: 71.940 cổ phần, chiếm 0,89 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.1.4/ Ông Lương Thanh Tùng - Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 12/04/1974
- Nơi sinh: Tp. Mỹ Tho – tỉnh Tiền Giang
- Số CMND: 310924930
- Địa chỉ thường trú: Số 37 Nguyễn An Ninh, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 11/12
- Trình độ chuyên môn: Sản xuất, kinh doanh thủy sản
- Quá trình công tác:
 - 2001- 2006: Chủ Doanh nghiệp tư nhân Hải Lý
 - 2004 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP XNK thủy sản Bến Tre
 - 2006 đến nay: Thành viên sáng lập, Phó Giám đốc Công ty TNHH TM – DV Trường Phát – Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Giám đốc Công ty TNHH TMDV Trường Phát – Bến Tre
- Số cổ phần nắm giữ: 360.404 cổ phần, chiếm 4,45 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.1.5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê – Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 17/12/1963
- Nơi sinh: Thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Số CMND: 320496321
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán
- Quá trình công tác:
 - 1983 – 1985: NV Kế toán Sở Thủy sản Bến Tre
 - 1985 – 1989: NV Kế toán Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - 1989 – 1997: Phó phòng Kế toán Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 1997 – 2004: Kế toán trưởng Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 2004 đến nay: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán CTCP XNK thủy sản Bến Tre
 - 2004 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP XNK thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 28.980 cổ phần, chiếm 0,36 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Ông Nguyễn Văn Kiệt (Chồng) – Số cổ phần nắm giữ: 17.000 cổ phần (chiếm 0,21% Vốn điều lệ)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.2/ Ban Kiểm soát

2.2.1/ Bà Võ Thị Thùy Nga - Trưởng BKS

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 10/09/1966
- Nơi sinh: Bình Hòa – Giồng Trôm – Bến Tre
- Số CMND: 320557717
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thực phẩm
- Quá trình công tác: Từ 1990 đến nay, làm việc tại Tổ KCS - CTCP XNK thủy sản Bến Tre.
- Chức vụ hiện tại: Trưởng BKS
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 6.750 cổ phần, chiếm 0,08 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Ông Nguyễn Văn Bảy (Chồng) - Số cổ phần nắm giữ: 5.340 cổ phần (0,07 %)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.2.2/ Ông Trần Trung Trực - Thành viên BKS

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 07/02/1969
- Nơi sinh: Thanh Hoá
- Số CMND: 320672525
- Địa chỉ thường trú: 27/30, đường 3/2, Phường 3, TX Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế kế toán

- Quá trình công tác: Từ 1989 đến nay, làm việc tại văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.000 cổ phần, chiếm 0,01 % vốn Điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.2.3/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thành viên BKS

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 13/04/1980
- Nơi sinh: Vĩnh Long
- Số CMND: 321070404
- Địa chỉ thường trú: 67A, Ấp 1, Xã Nhơn Thạnh, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn : Trung cấp kế toán
- Quá trình công tác:
 - 2002 – 2003: Kế toán Công ty TNHH Song Bản – Tp.HCM
 - 2004 – 2005: Kế toán Công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Bến Tre
 - 2006 đến nay: Công tác tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trường Phát - Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Nhân viên Kế toán Công ty TNHH SX TMDV Trường Phát
- Số cổ phần nắm giữ: không
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.3/ Ban Giám đốc

2.3.1/ Ông Đặng Kiệt Tường – Giám đốc (Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)

2.3.2/ Ông Nguyễn Xuân Hùng – Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 27/08/1952
- Nơi sinh: Thị trấn Vũ Thụ – huyện Vũ Thụ – tỉnh Thái Bình
- Số CMND: 320475845
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản
- Quá trình công tác:
 - 1979 - 1981: Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - 1981 - 1988: Phó Giám đốc Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - 1988 - 2004: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 2004 đến nay: Phó Giám đốc CTCP XNK thủy sản Bến Tre.
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 63.400 cổ phần, chiếm 0,78 % vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Lê Thị Lan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 4.630 cổ phần (0,06 %)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.3.3/ Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 19/09/1960
- Nơi sinh: Xã Thành Thới B – Mỏ Cày – Bến Tre
- Số CMND: 320378140
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Quá trình công tác:
 - 1988 - 1993: NV Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 1993 - 2000: Phó Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh TSXK Bến Tre
 - 2000 - 2004: Giám đốc Nhà máy đông lạnh 22
 - 2004 đến nay: Phó Giám đốc Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 24.360 cổ phần, chiếm 0,30 % vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Loan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 2.450 cổ phần (0,03 %)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

3/ Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không

4/ Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc đã nhận trong năm 2008

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương năm 2008	Tiền thưởng năm 2008
1	Đặng Kiệt Tường	Giám đốc	393.762.255 đồng	178.600.000 đồng
2	Nguyễn Xuân Hùng	Phó Giám đốc	136.182.505 đồng	86.600.000 đồng
3	Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Giám đốc	138.327.144 đồng	86.600.000 đồng

5/ Số lượng CB, NV và chính sách đối với người lao động

5.1/ Tổng số CB-CN Công ty đến thời điểm 31/12/2008 là: 1.202 người. Trong đó:

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
<i>I</i> Phân theo thời hạn hợp đồng			
1	Hợp đồng lao động dài hạn	1.034	86,02
2	Hợp đồng lao động ngắn hạn	168	19,38
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.202</i>	<i>100</i>
<i>II</i> Phân theo giới tính			
1	Lao động nam	314	26,12
2	Lao động nữ	888	73,88
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.202</i>	<i>100</i>
<i>III</i> Phân theo trình độ			
1	Đại học, cao đẳng	71	5,91
2	Trung học chuyên nghiệp	73	6,07
3	CN và trình độ khác	1.058	88,02
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.202</i>	<i>100</i>

5.2/ Chính sách đối với người lao động :

5.2.1/ Đào tạo: Tổ chức đào tạo tại chỗ cho 336 lượt công nhân mới; Gởi đi đào tạo bên ngoài cho 11 lượt cán bộ quản lý về các lĩnh vực quản lý chất lượng, quản trị nhân sự và đánh giá nội bộ.

5.2.2/ Giải quyết chế độ chính sách:

- Ký hợp đồng lao động và đóng BHXH cho 100% công nhân khi hết thời gian thử việc.
- Xây mới nhà tập thể 14 phòng, nâng cấp nhà ăn tập thể.
- Trang bị mới dây chuyền bếp ăn công nghiệp, phục vụ binh quân 800 suất ăn/bữa.
- Áp dụng mức lương mới cho NV khu vực VP, cán bộ quản lý từ phó phòng và tương đương trở lên từ tháng 10/2008; Áp dụng mức lương mới cho nhân viên tổ cơ điện từ tháng 01/2008.
- Duy trì hình thức rút thăm trúng thưởng vào dịp liên hoan tất niên toàn Công ty hàng năm.
- Cấp tiền đi nghỉ mát cho tất cả CB-CN Công ty với tổng số tiền là 379.500.000 đồng.

5.2.3/ Thu nhập bình quân: Năm 2008, thu nhập bình quân CB-CN đạt 2.467.000 đồng/người/tháng, tăng 17,47% so năm 2007, là mức thu nhập khá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành, đánh dấu sự gia tăng liên tục về thu nhập của người lao động qua các năm.

6/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Ông Trần Trung Trực được ĐHCĐ thường niên 2008 bầu làm thành viên BKS thay cho Bà Nguyễn Thị Hương Giang là thành viên BKS được bầu tại ĐHCĐ thường niên 2007 xin từ nhiệm.

VIII/ Báo cáo tình hình quản trị Công ty

1/ Thành viên, cơ cấu và hoạt động của HĐQT

1.1/ Thành viên và cơ cấu của HDQT

- HDQT nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 5 thành viên được bầu tại ĐHCĐ thường niên 2007 ngày 31/03/2007 :

+ Ông Đặng Kiệt Tường - Chủ tịch HDQT, phụ trách : Chủ trì và điều phối các hoạt động của HDQT; Công tác SXKD, quản lý chất lượng sản phẩm; công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và công tác nhân sự.

+ Ông Lê Bá Phương - Phó Chủ tịch HDQT, phụ trách công tác tiếp thị, xuất khẩu và nhập khẩu.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê - thành viên HDQT, phụ trách công tác kế toán - tài chính.

+ Ông Lương Văn Thành - thành viên HDQT, phụ trách công tác tiếp thị, xuất khẩu và phát triển thị trường.

+ Ông Lương Thanh Tùng - thành viên HDQT, phụ trách công tác cung ứng nguyên liệu; công tác an ninh nội bộ và bảo vệ.

- Thành viên độc lập không điều hành : 2

+ Ông Lương Văn Thành : Hiện là Trưởng Phòng Đầu tư - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 – Tp.HCM, được phân công theo dõi công tác xây dựng cơ bản.

+ Ông Lương Thanh Tùng : Hiện là Phó Giám đốc Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Trường Phát – Bến Tre, được phân công theo dõi công tác cung cấp nguyên liệu.

1.2/ Hoạt động của HDQT

- Duy trì hợp định kỳ mỗi quý một lần và họp đột xuất 6 lần trong năm 2008 để xem xét đánh giá kết quả hoạt động SXKD, định hướng chiến lược, bàn bạc quyết định các vấn đề quan trọng, cấp bách.

- Ban hành 16 Nghị quyết trong năm 2008 về các vấn đề: Phân phối cổ phiếu, mua cổ phiếu quỹ, hợp tác đầu tư nuôi thủy sản, tiền lương cho cán bộ điều hành, chi tạm ứng cổ tức, báo cáo tài chính và phương hướng kế hoạch SXKD hàng quý, khen thưởng ban điều hành,....

- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên 2008 vào ngày 29/03/2008.

- Các thành viên HDQT độc lập không điều hành vừa tham gia các hoạt động chung của HDQT và trực tiếp theo dõi, nắm tình hình theo lĩnh vực công tác được phân công.

1.3/ Hoạt động của thành viên HDQT độc lập không điều hành

Thành viên HDQT độc lập không điều hành vừa tham gia các hoạt động chung của HDQT và trực tiếp theo dõi, nắm tình hình theo lĩnh vực công tác được phân công.

1.4/ Hoạt động của các tiểu ban HDQT : Không có

2/ Thành viên, cơ cấu và hoạt động của BKS

2.1/ Thành viên và cơ cấu của BKS

- **BKS nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 3 thành viên:** Bà Võ Thị Thùy Nga – Trưởng BKS; Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thành viên BKS ; Ông Trần Trung Trực – Thành viên BKS

- **Thành viên độc lập không điều hành:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thành viên bên ngoài

2.2/ Hoạt động của BKS

Trong năm BKS đã [kiểm tra tình hình hoạt động của Công ty và tính trung thực của các Báo cáo tài chính hàng quý, năm 2008](#); Thường xuyên thông báo HDQT về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

3/ Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Thông qua và hướng dẫn chiến lược của Công ty, các kế hoạch hành động, chính sách về rủi ro, kế hoạch kinh doanh và đề ra các mục tiêu hoạt động.

- Tăng cường hoạt động phối hợp giữa các thành viên HDQT với thành viên ban điều hành Công ty theo kịp quy mô phát triển của Công ty.

- Thành viên HDQT, thành viên ban điều hành [thường xuyên cập nhật các kiến thức quản trị doanh nghiệp](#).

- Quản trị và điều hành Công ty theo đúng qui chế quản trị Công ty.

4/ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HDQT và thành viên BKS

4.1/ Thù lao thành viên HDQT

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2008
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HDQT	105.000.000 đồng
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HDQT	63.000.000 đồng
3	Lương Văn Thành	Thành viên HDQT	52.500.000 đồng
4	Lương Thanh Tùng	Thành viên HDQT	52.500.000 đồng
5	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HDQT	52.500.000 đồng

Formatted: Font: (Default) Times New Roman

Formatted: Indent: First line: 0.5", Right: 0.02"

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, French (France)

4.2/ Thù lao thành viên BKS

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2008
1	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	37.500.000 đồng
2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thành viên BKS	18.300.000 đồng
3	Trần Trung Trực	Thành viên BKS	10.200.000 đồng

4.3/ Các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và BKS : Không có

5/ Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên HĐQT, BKS, Ban Giám đốc điều hành và các giao dịch khác của thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

- Trong năm 2008, thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS và những người liên quan không có giao dịch cổ phiếu. Là cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên chủ chốt Công ty, thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS có số lượng cổ phiếu tăng lên do được phân phối từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 63 tỷ đồng lên 81 tỷ đồng vào tháng 3/2008.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT.

STT	Tên	Chức vụ	Số CP (%) nắm giữ (đến 14/01/2008)	Số CP (%) còn lại (đến 12/02/2009)
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT Giám đốc	157.614 (2,5%)	203.375 (2,51%)
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HĐQT	155.000 (2,46%)	200.500 (2,48%)
4	Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	65.400 (1,03%)	71.940 (0,89%)
5	Lương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	327.640 (5,20%)	360.404 (4,45%)
6	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HĐQT	26.384 (0,42%)	28.980 (0,36%)
7	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	4.320 (0,07%)	6.750 (0,08%)
8	Trần Trung Trực	Thành viên BKS		1.000 (0,01%)
9	Nguyễn Xuân Hùng	P. Giám đốc	44.000 (0,70%)	63.400 (0,78 %)
10	Nguyễn Văn Nhỏ	P. Giám đốc	17.600 (0,28%)	24.360 (0,30 %)

6/ Số lượng thành viên HĐQT, BGD đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Ông Đặng Kiệt Tường – Chủ tịch HĐQT ; - Ông Lê Bá Phương - P. Chủ tịch HĐQT
- Ông Lương Văn Thành – Thành viên HĐQT; - Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê – Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Xuân Hùng – Phó Giám đốc; - Ông Nguyễn Tấn Nhỏ - Phó Giám đốc

IX/ Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Theo danh sách chốt vào ngày 10/12/2008)

1/ Cơ cấu vốn cổ đông

STT	Danh mục	Số CP	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong:	1.951.162	24,09	74	1	73
	Cổ đông sáng lập	827.679	10,22	4		4
	HĐQT	100.920	1,25	2		2
	BKS	7.750	0,10	2		2
	BGD	24.360	0,30	1		1
	CB-CNV	190.453	2,35	64		64
	Cổ phiếu quỹ	800.000	9,88	1	1	
2	Cổ đông bên ngoài:	6.148.837	75,91	1.666	69	1.597
	Trong nước	3.457.085	42,68	1.559	49	1.510
	Ngoài nước	2.691.752	33,23	107	20	87
	Cộng:	8.099.999	100	1.740	70	1.670

2/ Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần

<i>STT</i>	<i>Tên cổ đông</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Số cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
1	Công ty CP CK Sài Gòn - SSI	72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	675.158	8,34
2	Epsom Limited	2 ND Floor Zephyr House, 122 Mary Street, Po Box 709, George Town, Grand Cayman Ky 1-1107, Cayman Islands	416.480	5,14
Tổng cộng			1.091.638	13,48 %

3/ Danh sách cổ đông sáng lập

<i>STT</i>	<i>Tên cổ đông</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Số cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
1	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, Phường 2, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	360.404	4,45
2	Đặng Kiệt Tường	214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	203.375	2,51
3	Lê Bá Phương	90/5 Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, TP. HCM	200.500	2,48
4	Nguyễn Xuân Hùng	Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Bến Tre	63.400	0,78
Tổng cộng			827.679	10,22%

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch
(Đã ký)

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

